

大学越语专业教材

越南文学作品选读

第一册

李碧峰
于在照
孙衍峰

编撰

中国人民解放军外国语学院五系

2000·6

前言

《越南文学作品选读》旨在让学生较系统地学习越南文学史上各个阶段著名作家的重要文学作品，了解、把握所学文学作品的思想内容、艺术表现手法及其语言修辞特色，扩充词汇量，进一步提高越语水平。

本教程共五册。其中现代文学作品部分基本上是原《越南现代文学作品选读》的沿用。体例也采用原《越南现代文学作品选读》的体例：作家简介、作品梗概、作品内容（有的节选、有的全篇）和注解。注解力求准确、详尽，凡涉及历史典籍均追根求源，注明出处。采用越语注解是为了释义更透彻，养成学生用越语思维的习惯。

本教程一部分作品供课堂教学之用，其他作品让学生自己阅读。哪些作品供课堂教学之用，由任课教师视具体情况自行酌定。

由于我们水平有限，错误纰漏在所难免，敬请各位同仁批评指正。

编 者

2000年5月于洛阳

MỤC LỤC

ĐOÀN THỊ ĐIỂM	1
ĐẶNG TRẦN CÔN	3
TRINH PHỤ NGÂM (TRÍCH) . TÓM TẮT NỘI DUNG CỐT TRUYỆN	5
– Diễn năm VII	7
– Nguyên văn và phiên âm VII	11
– Diễn năm IX	15
– Nguyên văn và phiên âm IX	19
– Diễn năm XV	23
– Nguyên văn và phiên âm XV	26
NGUYỄN DU	28
TRUYỆN KIỀU (TRÍCH) . TÓM TẮT NỘI DUNG CỐT TRUYỆN	31
– Đạp thanh, Thuý Kiều khóc má Đạm Tiên	33
– Lần đầu tiên Thuý Kiều gặp Kim Trọng	42
– Tưởng nhớ Thuý Kiều, Kim Trọng tìm đến vườn lâm Thuý	46
– Kim Trọng nhật được kim thoa, Thuý Kiều và Kim Trọng giao ước việc trăm năm	53
– Thuý Kiều bán mình	61
– Nỗi sầu khổ của Thuý Kiều những ngày ở lầu xanh	65
HỒ XUÂN HƯƠNG	72
BÁNH TRÔI	74
SU HỔ MANG	75
QUÁN KHÁNH	77

TÚ XƯƠNG	79
ÔNG CÒ	81
ĐÙA ÔNG PHỦ	82
TẢN ĐÀ	83
HẦU TRỜI	85
NGÀY XUÂN THƠ RƯỢU	93
NGUYỄN CÔNG HOAN	94
BƯỚC ĐƯỜNG CÙNG (TRÍCH) . TÓM TẮT NỘI DUNG CỐT TRUYỆN	96
— Vào cửa quan	98
TÌNH THẦN THỂ DỤC	111
KÉP TƯ BẾN	119
CÂY MÍT	131
NGÔ TẤT TỐ	140
TẮT ĐÈN (TRÍCH) . TÓM TẮT NỘI DUNG CỐT TRUYỆN	143
— Một cảnh mua bán ở nhà nghị Quế	145
— Con chó, con người	161
— Lại còn suất sưa của người chết	172
— Túc nước vỡ bờ	180
ÔNG THỐNG SỬ VỚI TRẬN MƯA HÔM NỌ	186
XUÂN DIỆU	191
NỤ CƯỜI XUÂN	193
ĐÂY MÙA THU TỚI	195
VIỄN KHÁCH	197

ĐOÀN THỊ ĐIỂM

Đoàn Thị Điểm (段氏点) (1705 — 1748) là nhà thơ cổ điển Việt Nam, hiệu Hồng Hà nữ sĩ, con ông Đoàn Doãn Nghi. Tổ tiên họ Lê, đến đời cha mới đổi họ Đoàn. Quê làng Giai Phạm, sau đổi Hiến Phạm, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Hải Hưng. Thuở nhỏ có tiếng thông minh. Suốt thời gian từ lúc ấu thơ cho đến tuổi trưởng thành, bà đều sống với cha và anh, nơi cha dạy học.

Tương truyền, một hôm bà đang soi gương, người anh ra câu đối thách bà: Đối kính hoạ my nhất điểm phiên thành lưỡng điểm (对镜画眉一点翻成两点), bà đối lại ngay rằng: Lâm trì ngoạn nguyệt chỉ luân chuyển tác song luân (临池玩月只轮转作双轮), chữ 轮 là vành lại là tên của ông anh — Đoàn Luân, xứng với 点 vừa là chấm vừa là tên bà. Thật là giỏi và lanh.

Khi bà 25 tuổi, cha mất. Bà cùng với gia đình anh dời đến ngụ ở làng Vô Ngại, huyện Đường Hào, nay là Yên Mỹ Hải Hưng. Chẳng bao lâu anh cũng mất, bỏ lại một đàn con nhỏ. Bà phải vừa làm thuốc, vừa dạy học để lấy tiền nuôi mẹ và giúp đỡ chị dâu nuôi các cháu. Bấy giờ bà đã nhiều tuổi mà vẫn chưa lấy chồng, vì chưa gặp người như ý. Mãi đến năm 37 tuổi, bà mới lấy Nguyễn Kiều, một tiến sĩ nổi tiếng hay chữ, đã góa vợ. Vừa cưới xong, Nguyễn Kiều lại đi sứ Trung Quốc ba năm. Có lẽ bà diễn nôm **Chinh Phụ Ngâm** của Đặng Trần Côn là trong thời gian xa chồng này. Năm 1745, Nguyễn Kiều về nước. Năm 1748, ông được cử làm Tham Thị ở Nghệ An. Đoàn Thị Điểm cùng đi với chồng. Trên đường đi, bà bị cảm nặng, chạy chữa không khỏi, cuối cùng mất ở Nghệ An vào năm đó. Nguyễn Kiều trong bài văn tế vợ, đã so sánh tài văn chương của Đoàn Thị Điểm với Tô Tiểu Muội và Ban Chiêu là những nhà văn phụ nữ nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại.

Về sáng tác, ngoài bản diễn nôm **Chinh Phụ Ngâm**, Đoàn Thị Điểm còn là tác giả của tập truyện chữ Hán **Tân Phả Truyền Kỳ** (新谱传奇).

ĐẶNG TRẦN CÔN

Đặng Trần Côn (邓陈琨) sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết ông sống vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII. Ông là nhà thơ cổ điển Việt Nam. Quê ông ở làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, phía tây Kinh thành Thăng Long, nay thuộc khu Đống Đa, Hà Nội. Thuở nhỏ rất chăm học. Bấy giờ không rõ tại sao Kinh thành cấm lửa rất ngặt, Đặng Trần Côn phải đào hầm xuống đất, ở dưới hầm đốt đèn đọc sách làm bài. Ông thi đậu hương cống (tương đương cử nhân), nhưng hỏng kỳ thi hội. Tính khoáng đạt phóng túng, không muốn bị ràng buộc vào chuyện thi cử, ông không thi lên nữa mà nhận chức Huấn đạo ở một trường phủ, sau đổi sang làm Tri huyện Thanh Oai, rồi lần hồi thăng đến chức Ngự sử đài

chiếu khám.

Đầu niên hiệu Cảnh Hưng (1740 – 1786) đời Hậu Lê gặp buổi binh cách, lính tráng đi các nơi rất nhiều, Đặng Trần Côn mắt thấy tai nghe nhiều cảnh ly biệt thê thảm nên cảm xúc làm ra khúc **Chinh phụ ngâm** bằng chữ Hán thể Cổ Nhạc Phủ, để nói lên tâm tư, suy nghĩ của ông trước cuộc chiến tranh phong kiến phi nghĩa, nhưng ông không dám nói thẳng việc xảy ra là ở trong bản quốc, sợ động cựa đương cục, buộc mượn chuyện nhà Hán, Đường đánh nhau với Hung Nô mà nói, nhân danh, địa danh, sự tình và phong cảnh đều lấy của bên Trung Quốc, cả đến nhân vật trong truyện cũng phải chọn đôi vợ chồng con nhà quý phái. Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, chỉ có thể như vậy.

Ngoài **Chinh phụ ngâm** là tác phẩm chính, ông còn mấy bài thơ vịnh cảnh đẹp Tiêu Tương – **Tiêu tương bát cảnh** (潇湘八景) và một số bài phú như: **Trương Hàn tư thuần lư** (张翰思莼鲈: Trương Hàn nhớ rau thuần cá vược), **Trương lương bố y** (张良布衣), **Khấu môn thanh** (叩门声), v.v.

CHINH PHỤ NGÂM

(TRÍCH)

TÓM TẮT NỘI DUNG CỐT TRUYỆN

Chinh phụ ngâm nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn dài 476 câu, thể Cổ Nhạc Phủ. Bản diễn nôm của Đoàn Thị Điểm thì dài 411 câu, thể song thất lục bát. Tác phẩm mang hình thức độc thoại nội tâm mà vai chính, cũng là vai duy nhất đứng ra độc thoại là một chinh phụ có chồng tham gia cuộc chiến tranh do triều đình phong kiến chủ xướng. Mở đầu, nhà thơ dựng lên một khung cảnh chiến tranh ác liệt, đất nước thanh bình không còn nữa, vua truyền hịch xuống kêu gọi dân chúng tham gia chiến cuộc. Nàng chinh phụ hình dung cảnh chồng nàng lên đường giúp nước thật là hùng dũng: Chàng vận chiếc chiến bào màu đỏ rực, cưỡi con chiến ngựa trắng như tuyết. Chàng ra đi với quyết tâm giành nhiều thành trì để dâng lên vua. Cuộc tiến đưa đầy lưu luyến, đoạn chinh phụ trở lại phòng khuê, lại mừng tượng cảnh sống của chồng nơi chiến trường: Đâu đâu cũng oan hồn, tử khí. Lòng nàng trào lên nỗi lo sợ khủng khiếp về số phận của chồng, trào lên nỗi đau khổ không nguôi về cuộc sống đơn chiếc của bản thân! Phần chủ yếu của khúc ngâm nhằm diễn tả tâm trạng trơ khấc, hiu quạnh của chinh phụ. Quá kỳ hạn vẫn không thấy chồng về, cũng

chẳng chút tin tức, nàng đành tính thời gian bằng chu kỳ nguyệt
hót, đào nở, sen tàn. Nàng phải nuôi già, dạy trẻ, luôn luôn
mong nhớ chồng. Nàng giở kỷ vật của chồng ra xem để tự an ủi.
Xuân qua đông tới, ngày lại ngày nàng quanh quẩn trước hiên,
sau rèm, vò võ dưới đèn khuya, một mình đối diện với hoa, với
nguyệt... Không cảnh nào không kêu “trăm sầu nghìn nảo”.
Tìm chồng trong thực không được nàng tìm trong mộng, nhưng
tỉnh mộng chỉ càng buồn thêm. Cuối cùng chán chường đến
tuyệt vọng, nàng biếng việc nữ công, chẳng buồn trang điểm
nữa. Kết thúc khúc ngâm, chinh phụ lại mừng tượng: Một
ngày nào đây, chồng nàng sẽ chiến thắng trở về. Chàng sẽ được
vua ban thưởng và vợ chồng nàng từ đây sẽ sống hạnh phúc
bên nhau mãi mãi.

Bản diễn nôm **Chinh phụ ngâm** ngôn ngữ trong sáng;
giao vần, ngắt nhịp, phối thanh khéo léo; láy âm, điệp chữ rất
đắt.

Có thể nói, **Chinh phụ ngâm** là tác phẩm mở đầu, tiêu
biểu của giai đoạn văn học nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế
kỷ XVIII, giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của dòng văn học viết
thời phong kiến Việt Nam.

Các đoạn thơ dưới đây:

– PHẦN VII

(Diễn nôm từ nguyên văn câu 156 – câu 204, thành 36 câu.)

– PHẦN IX

(Diễn nôm từ nguyên văn câu 248 – câu 288, thành 32 câu.)

– PHẦN XV

(Diễn nôm từ nguyên văn câu 452 – câu 476, thành 20 câu.)

DIỄN NÔM

VII

Tin thường lại, người không thấy lại,
Hoa dương⁽¹⁾ tàn đã trải rêu xanh,
Rêu xanh mấy lớp chung quanh,
Đạo sân một bước, trăm tình ngắn ngủi.
Thư thường tới, người chưa thấy tới,
Bức rèm thưa lần⁽²⁾ dãi⁽³⁾ bóng dương,
Bóng dương mấy buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn, chín thường đơn sai⁽⁴⁾?
Thử tính lại diễn khơi⁽⁵⁾ ngày ấy,
Tiền sen này đã nảy là ba⁽⁶⁾,
Xót người lần lửa⁽⁷⁾ ải xa⁽⁸⁾,
Xót người nương⁽⁹⁾ chốn Hoàng hoa⁽¹⁰⁾ đậm dài.
Tình gia thất nào ai chẳng có,
Kìa lão thân⁽¹¹⁾ khuê phụ⁽¹²⁾ nhớ thương.
Mẹ già phơ phất⁽¹³⁾ mái sương⁽¹⁴⁾,
Con thơ⁽¹⁵⁾ măng sữa⁽¹⁶⁾, vả⁽¹⁷⁾ đương bù trừ⁽¹⁸⁾.
Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,
Miệng hài nhi⁽¹⁹⁾ chờ bữa mớm⁽²⁰⁾ cơm.
Ngọt bùi, thiếp đã hiểu nam⁽²¹⁾,

Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân⁽²²⁾.
 Nay một thân nuôi già, dạy trẻ,
 Nỗi quan hoài⁽²³⁾ mang mẽ⁽²⁴⁾ biết bao!
 Nhớ chàng trải mấy sương sao⁽²⁵⁾,
 Xuân từng đổi mới, đông nào còn dư?
 Kể năm đã: ba tư cách diễn⁽²⁶⁾,
 Mới sâu thêm nghìn vạn ngổn ngang.
 Ước gì gân gũi tấc gang⁽²⁷⁾,
 Giải⁽²⁸⁾ niềm cay đắng để chàng tỏ hay⁽²⁹⁾.
 Thoa cung Hán⁽³⁰⁾ thừa ngày xuất giá⁽³¹⁾,
 Gương lầu Tần⁽³²⁾ dấu⁽³³⁾ đã soi chung,
 Cây ai mà gửi tới cùng?
 Để chàng thấu hết tấm lòng tương tư.
 Nhấn đeo tay mọi khi ngắm nghía,
 Ngọc cài đầu⁽³⁴⁾ thừa bé vui tươi,
 Cây ai mà gửi tới nơi?
 Để chàng trân trọng⁽³⁵⁾ dấu người tương thân.

CHÚ GIẢI:

- (1) [DƯƠNG] 杨树.
- (2) [LẤN] Dân.
- (3) [DÃI] Phơi cả bề mặt ra cho ánh sáng chiếu vào.
- (4) [ĐƠN SAI] Không giữ đúng như lời hứa.
- (5) [DIỄN KHƠI] Như khơi diễn: Từ cũ, nay đã ít dùng, nghĩa là xa xôi.

(6) [TIỀN SEN NÀY ĐÃ NÀY LÀ BA] Lá sen non đã mọc những ba lần, ý nói thời gian đã qua đi ba năm. Tiền sen: Lá sen non mới lên ở mặt nước trông như đồng tiền.

(7) [LẤN LỬA] Kéo dài thời gian hết lần này đến lần khác để trì hoãn.

(8) [ÁI XA] 偏远的关隘、要塞. Nguyên văn là 紫塞, Sở dĩ có lối gọi như thế vì các nơi quan ải, vạn lý trường thành, vách tường đều xây bằng gạch màu tím.

(9) [NƯỞNG] Nướng thân.

(10) [CHỖN HOÀNG HOA] Đất Hoàng hoa. Đất này có nhiều tên: Hoàng hoa đồi(黄花堆), Hoàng hoa lãnh(黄花岭), Hoàng hoa phụ (黄花阜). Đời Chiến quốc và đời Đường đất này từng nhiều lần đánh nhau với hung nô (匈奴) và Đột Khiết (突厥).

(11) [LÃO THÂN] Cha mẹ già.

(12) [KHUÊ PHỤ] 闺中妇.

(13) [PHƠ PHẤT] Như phất phơ: Chuyển động qua lại nhẹ nhàng theo làn gió.

(14) [MÁI SƯƠNG] Mái tóc bạc như sương, 鬓如霜.

(15) [CON THƠ] Đứa con còn nhỏ dại.

(16) [MĂNG SỮA] Bé nhỏ như măng non, đang độ bú sữa.

(17) [VẢ] Vả lại.

(18) [BÙ TRÌ] Chăm lo nuôi nấng hoặc giúp đỡ ân cần.

(19) [HÀI NHI] Theo tiếng Hán 孩儿.

(20) [MÓM] Cho con ăn bằng cách chuyển thức ăn từ miệng mình sang miệng con.

(21) [HIẾU NAM] Theo tiếng Hán 孝男.

(22) [THIỆP LÀM PHỤ THÂN] 妾为父.

(23) [QUAN HOÀI] Theo tiếng Hán 关怀.

(24) [MANG MẸ] Mang nặng, đeo đẳng.

(25) [SƯƠNG SAO] Dịch tiếng Hán 星霜. Mỗi năm có một mùa có sương và một độ sao đi, nên có nghĩa là chỉ một năm.

(26) [CÁCH ĐIỂN] Cũng là từ cũ, nay đã hầu như không dùng, nghĩa là xa cách.

(27) [TẮC GANG] Như gang tấc: Khoảng cách rất ngắn, không đáng kể, tựa như độ dài chỉ đến một tấc, chỉ bằng một gang tay.

(28) [GIẢI] Làm cho người ta hiểu rõ nỗi lòng của mình.

(29) [TỎ HAY] Bày ra cho người ta biết.

(30) [THOA CUNG HÁN] 汉宫钗: Thoa giắt tóc có hai ngành bằng ngọc hay vàng — Ngọc thoa (玉钗), kim thoa (金钗). Tương truyền hồi Hán Vũ Đế (汉武帝) dựng điện Chiêu Linh (昭灵殿), có hai thần nữ đến dâng một chiếc ngọc thoa, Đế ban cho bà Triệu Tiếp Dư. Sau có người ghen tuông mưu đập vỡ thoa ấy, khi mở nắp ra, thoa tức thì hoá thành chim yến bay lên trời. Đây dùng Thoa cung Hán là để ví cái thoa là thoa quý.

(31) [XUẤT GIÁ] Theo tiếng Hán 出嫁.

(32) [GƯƠNG LẦU TẤN] 秦楼镜, Tương truyền Tấn Thuỷ Hoàng (秦始皇) có cái gương lớn, gọi là Chiếu đờm kính (昭瞻镜), có thể soi ngũ tạng, biết được người gian hay ngay; thường dùng để soi các cung nữ xem có lòng tà không, phát giác là đem chém.

(33) [DẤU] Từ cũ, nghĩa là yêu. Tục ngữ có câu: “Con vua vua dấu, con chúa chúa yêu.” Nay chỉ dùng làm ngữ tố trong từ ghép “yêu dấu”.

(34) [NGỌC CÀI ĐẦU] 玉搔头, cái cài đầu bằng ngọc. Tương truyền Lý phu nhân đời Hán Vũ Đế là người đầu tiên lấy ngọc làm cái cài đầu. Trong bài 《春词》 (XUÂN TỪ) của 唐 · 刘禹锡 (Lưu Vũ Tích đời Đường) có câu: “行到中庭数花朵, 蜻蜓飞上玉搔头。(Hành đáo trung đình số hoa đoá, Sinh đình phi thượng ngọc tao đầu.)”.

(35) [TRÂN TRỌNG] Theo tiếng Hán 珍重.

NGUYỄN VĂN VÀ PHIÊN ÂM

VII

昔年寄信劝君回，

Tích niên ký tín khuyến quân hồi,

今年寄信劝君来。

Kim niên ký tín khuyến quân lai.

信来人未来，

Tín lai nhân vị lai,

杨花零落委苍苔。

Dương hoa linh lạc uỷ thương đài.

苍苔，苍苔，又苍苔，

Thương đài, thương đài, hựu thương đài,

一步闲庭百感催。

Nhất bộ nhàn đình bách cảm thôi.

昔年寄书订妾期，

Tích niên ký thư đính thiếp kỳ,

今年回书订妾归，

Kim niên hồi thư đính thiếp quy,

书归人未归。

Thư quy nhân vị quy.

纱窗寂寞转斜晖，

Sa song tịch mịch chuyển tà huy,

斜晖斜晖又斜晖，

Tà huy tà huy hựu tà huy,

十约佳期九度违。

Thập ước giai kỳ cửu độ vi.

试想去日从头数，

Thí tưởng khứ nhật từng đầu số,

不觉荷银已三铸。

Bất giác hà tiền dĩ tam chú.

最苦是连年紫塞人，

Tối khổ thị liên niên Tử tái nhân,

最苦是千里黄花戍，

Tối khổ thị thiên lý Hoàng hoa thú,

紫塞人，谁无堂上亲，

Tử tái nhân, thùy vô đường thượng thân,

黄花戍，谁无闺中妇。

Hoàng hoa thú, thùy vô khuê trung phụ.

有亲安可暂相离，

Hữu thân an khả tạm tương ly,

有妇安能久君负。

Hữu phụ an năng cửu quân phụ.

君有老亲鬓如霜，

Quân hữu lão thân tẩn như sương,

君有婴儿年且孺。

Quân hữu anh nhi niên thả nhụ.

老亲兮倚门，

Lão thân hế ỷ môn,

婴儿兮待哺。

Anh nhi hế đãi bộ.

供亲食兮妾为男，

Cung thân thực hể thiếp vi nam,

课儿书兮妾为父，

Khoá nhi thư hể thiếp vi phụ,

供亲课子此一身。

Cung thân khoá tử tử nhất thân.

伤妾思君今几度，

Thương thiếp tư quân kim kỷ độ,

思君昔年兮，已过，

Tư quân tích niên hể, dĩ qua,

思君今年兮，又暮。

Tư quân kim niên hể, hựu mộ,

君淹留二年、三年、更四年，

Quân yêm lưu nhị niên, tam niên, cánh tứ niên,

妾情怀，百缕、千缕、还万缕。

Thiếp tình hoài, bách lữ, thiên lữ, hoàn vạn lữ.

安得在君边，

An đắc tại quân biên,

诉妾衷肠苦。

Tố thiếp trung trường khổ.

妾有汉宫钗，

Thiếp hữu Hán cung thoa,

曾是嫁时相送来，

Tằng thị giá thời tương tống lai,

凭谁寄君子？

Bằng thuỳ ký quân tử？